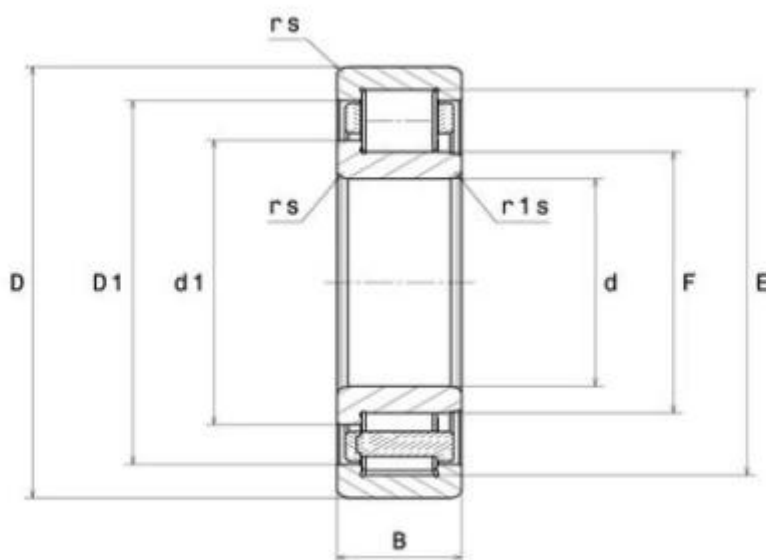


## Vòng bi NTN NJ1010G1



### THÔNG SỐ KỸ THUẬT

|                                       |          |
|---------------------------------------|----------|
| Thương hiệu / Hãng sản xuất           | NTN      |
| d - Đường kính lỗ trục                | 50 mm    |
| D - Đường kính ngoài                  | 80 mm    |
| B - Chiều rộng                        | 16 mm    |
| E - Đường kính con lăn trên           | 72,5 mm  |
| F - Đường kính con lăn dưới           | 57,5 mm  |
| d1 - Đường kính ngoài của mặt bích IR | 60,5 mm  |
| rs - Bán kính góc lượn tối thiểu      | 1 mm     |
| r1s - Bán kính góc lượn tối thiểu     | 0,6 mm   |
| Khe hở vòng bi                        | CN       |
| Trọng lượng                           | 0,296 kg |

## HIỆU SUẤT SẢN PHẨM

|                                      |              |
|--------------------------------------|--------------|
| C - Tải trọng động cơ bản danh định  | 35,5 kN      |
| C0 - Tải trọng tĩnh cơ bản danh định | 36 kN        |
| Cu - Giới hạn tải trọng mỗi          | 4,4 kN       |
| N lim - Tốc độ giới hạn bôi trơn dầu | 11000 tr/min |
| N lim - Tốc độ giới hạn bôi trơn mỡ  | 8900 tr/min  |
| Tmin - Nhiệt độ hoạt động tối thiểu  | -40 °C       |
| Tmax - Nhiệt độ hoạt động tối đa     | 120 °C       |

## GIỚI HẠN

|                                             |       |
|---------------------------------------------|-------|
| da min - Đường kính vai tối thiểu IR        | 55 mm |
| da max - Small face shoulder max diameter   | 57 mm |
| dc min - Đường kính vòng trong tối thiểu GO | 61 mm |
| Da max - Đường kính vai tối đa OR           | 75 mm |
| ra max - Bán kính góc lượn tối đa           | 1 mm  |

**NTN**®



**VOBICO.VN**  
NTN Authorized Distributor